

BIỂU 01: BÁO CÁO VỐN SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH TRƯỞNG ƯƠNG THỰC HIỆN CTMTQG NĂM 2025 XÃ LÙNG PHÌNH

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 12 năm 2025 của UBND xã Lùng Phình)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung/tiểu dự án/dự án thành phần/ cơ quan, đơn vị được giao dự toán	Chủ đầu tư	Dự toán đã giao sau điều chỉnh (bao gồm cả số đã quyết toán 6 tháng xã cũ+ huyện)			Kết quả giải ngân đến nay (bao gồm cả số đã quyết toán 6 tháng xã cũ+ huyện)			Tỷ lệ giải ngân			Dự kiết kết quả giải ngân đến hết 31/01/2026		
			Tổng số	Kinh phí chuyển nguồn 2024 sang 2025	DT giao năm 2025	Tổng số	Kinh phí chuyển nguồn 2024 sang 2025	DT giao năm 2025	Tổng số	Kinh phí chuyển nguồn 2024 sang 2025	DT giao năm 2025	Số có khả năng giải ngân	Số không có khả năng giải ngân	Tỷ lệ giải ngân
	TỔNG CỘNG		20.335.828.522	4.457.328.522	15.878.500.000	6.897.436.500	1.321.818.000	5.575.618.500	33,92	29,65	35,11	18.809.419.586	1.526.408.936	92,5
I	Chương trình MTQG xây dựng NTM												-	
II	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững		9.001.240.395	839.240.395	8.162.000.000	4.942.255.000	240.000.000	4.702.255.000	54,91	28,60	57,61	8.635.819.586	365.420.809	95,9
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo (Duy tu sau đầu tư)		2.307.542.023	18.392.023	2.289.150.000	637.689.000		637.689.000	27,63	-	27,86	2.000.000.000	307.542.023	86,7
1.1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo (Duy tu sau đầu tư)		2.307.542.023	18.392.023	2.289.150.000	637.689.000		637.689.000	27,63	-	27,86	2.000.000.000	307.542.023	86,7
-	Hỗ trợ duy tu và bảo dưỡng các công trình phục vụ dân sinh, sản xuất, thiết yếu trên địa bàn các xã.	Phòng Kinh tế	2.307.542.023	18.392.023	2.289.150.000	637.689.000		637.689.000	27,63	-	27,86	1.706.410.000	601.132.023	73,9
1.2	Tiểu dự án 2: Đề án hỗ trợ huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo (Duy tu sau đầu tư)		-	-	-							-	-	
2	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo		1.721.388.000	361.388.000	1.360.000.000				-	-	-	1.706.410.000	14.978.000	99,1
2.1	Lĩnh vực Nông nghiệp		1.721.388.000	361.388.000	1.360.000.000				-	-	-	1.706.410.000	14.978.000	99,1
a)	Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị	Phòng Kinh tế	468.388.000	361.388.000	107.000.000				-	-	-	466.410.000	1.978.000	99,6
b)	Hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng		1.253.000.000	-	1.253.000.000							1.240.000.000	13.000.000	99,0
2.2	Lĩnh vực phát triển du lịch				-								-	
3	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng		282.370.000	2.370.000	280.000.000				-	-	-	280.000.000	2.370.000	99,2
3.1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp		2.370.000	2.370.000	-								2.370.000	-
a)	Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị	Phòng Kinh tế	2.370.000	2.370.000	-								2.370.000	-
b)	Hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng		-	-	-							-	-	
3.2	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	Trạm Y tế	280.000.000	-	280.000.000							280.000.000	-	100,0
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	Phòng Văn hóa - Xã hội	141.659.586	56.659.586	85.000.000							141.659.586	-	100,0
4.1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn		-	-	-							-	-	

TT	Nội dung/tiểu dự án/dự án thành phần/ cơ quan, đơn vị được giao dự toán	Chủ đầu tư	Dự toán đã giao sau điều chỉnh (bao gồm cả số đã quyết toán 6 tháng xã cũ+ huyện)			Kết quả giải ngân đến nay (bao gồm cả số đã quyết toán 6 tháng xã cũ+ huyện)			Tỷ lệ giải ngân			Dự kết kết quả giải ngân đến hết 31/01/2026		
			Tổng số	Kinh phí chuyển nguồn 2024 sang 2025	DT giao năm 2025	Tổng số	Kinh phí chuyển nguồn 2024 sang 2025	DT giao năm 2025	Tổng số	Kinh phí chuyển nguồn 2024 sang 2025	DT giao năm 2025	Số có khả năng giải ngân	Số không có khả năng giải ngân	Tỷ lệ giải ngân
-	Hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người lao động có thu nhập thấp		-	-	-							-	-	
4.2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng		-	-	-							-	-	
4.3	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững		141.659.586	56.659.586	85.000.000							140.000.000	1.659.586	98,8
a)	Thu thập, phân tích thông tin thị trường lao động; thu thập thông tin cơ sở dữ liệu người tìm việc - việc tìm người; tập huấn bồi dưỡng		8.000.000	8.000.000	-							8.000.000	-	100,0
b)	Điều tra cung cầu lao động gắn với dữ liệu dân cư:		133.659.586	48.659.586	85.000.000				-	-	-	130.000.000	3.659.586	97,3
5	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	Phòng Kinh tế	4.195.850.000	240.000.000	3.955.850.000	4.195.850.000	240.000.000	3.955.850.000	100,00	100,00	100,00	4.195.850.000	-	100,0
5.1	Hỗ trợ xây mới, sửa chữa nhà ở		4.195.850.000	240.000.000	3.955.850.000	4.195.850.000	240.000.000	3.955.850.000	100,00	100,00	100,00	4.195.850.000	-	100,0
6	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin		100.000.000	100.000.000	-							100.000.000	-	100,0
6.1	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin		-	-	-							-	-	
6.2	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	Phòng Văn hóa - Xã hội	100.000.000	100.000.000	-							100.000.000	-	100,0
7	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình		252.430.786	60.430.786	192.000.000	108.716.000	-	108.716.000	88	-	56,62	211.900.000	40.530.786	83,9
7.1	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình		100.702.000	50.702.000	50.000.000	49.916.000	0	49.916.000	49,57	-	99,83	99.900.000	802.000	99,2
a)	Tập huấn nghiệp vụ công tác giảm nghèo cho cán bộ cấp huyện, xã và cộng tác viên giảm nghèo		-	-	-							-	-	
b)	Tập huấn cho 158 trưởng thôn, tổ dân phố		-	-	-							-	-	
c)	Nâng cao năng lực cho cán bộ, tuyên truyền viên tại cơ sở làm công tác giới thiệu, vận động, tư vấn cho người lao động và thân nhân để đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.		-	-	-							-	-	
d)	Tổ chức học tập, trao đổi kinh nghiệm về công tác giảm nghèo.	UBMTTQ xã	50.702.000	50.702.000	-							50.000.000	702.000	98,6
e)	Tổ chức hội thảo, hội nghị và các hoạt động khác về công tác giảm nghèo	UBMTTQ xã	50.000.000	-	50.000.000	49.900.000		49.900.000				49.900.000	100.000	99,8
7.2	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá		151.728.786	9.728.786	142.000.000	58.800.000	-	58.800.000	38,75	-	41,41	112.000.000	39.728.786	73,8
a)	Kiểm tra, giám sát hàng năm:	UBMTTQ xã	12.025.000	25.000	12.000.000				-	-	-	12.000.000	25.000	99,8
b)	Rà soát hộ nghèo, cận nghèo hàng năm; cập nhật cơ sở dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo:	Phòng Kinh tế	139.703.786	9.703.786	130.000.000	58.800.000		58.800.000	42,09	-	45,23	100.000.000	39.703.786	71,6
III	Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi		11.334.588.127	3.618.088.127	7.716.500.000	1.955.181.500	1.081.818.000	873.363.500	17,25	29,90	11,32	10.173.600.000	1.160.988.127	89,8
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		376.786.000	37.786.000	339.000.000	75.000.000	-	75.000.000	19,91	-	22,12	374.900.000	1.886.000	99,5

TT	Nội dung/tiểu dự án/dự án thành phần/ cơ quan, đơn vị được giao dự toán	Chủ đầu tư	Dự toán đã giao sau điều chỉnh (bao gồm cả số đã quyết toán 6 tháng xã cũ+ huyện)			Kết quả giải ngân đến nay (bao gồm cả số đã quyết toán 6 tháng xã cũ+ huyện)			Tỷ lệ giải ngân			Dự kiết kết quả giải ngân đến hết 31/01/2026		
			Tổng số	Kinh phí chuyển nguồn 2024 sang 2025	DT giao năm 2025	Tổng số	Kinh phí chuyển nguồn 2024 sang 2025	DT giao năm 2025	Tổng số	Kinh phí chuyển nguồn 2024 sang 2025	DT giao năm 2025	Số có khả năng giải ngân	Số không có khả năng giải ngân	Tỷ lệ giải ngân
1.1	Nội dung 03: Hỗ trợ chuyển đổi nghề		-	-	-							-	-	
1.2	Nội dung: Hỗ trợ nước phân tán (517 hộ)	Phòng Kinh tế	376.786.000	37.786.000	339.000.000	75.000.000	-	75.000.000	19,91	-	22,12	374.900.000	1.886.000	99,5
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	Phòng Kinh tế	360.000.000	360.000.000	-								360.000.000	-
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	Phòng Kinh tế	1.988.381.038	1.346.881.038	641.500.000				-	-	-	1.544.000.000	444.381.038	77,7
3.1	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân (Nội dung trồng rừng + Bảo vệ rừng)		427.899.038	427.899.038	-				-	-		287.000.000	140.899.038	67,1
3.2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		1.560.482.000	918.982.000	641.500.000				-	-	-	1.257.000.000	303.482.000	80,6
*	Nội dung số 01: Hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng		1.260.482.000	618.982.000	641.500.000				-	-	-	1.257.000.000	3.482.000	99,7
*	Nội dung số 02: Hỗ trợ phát triển vùng trồng được liệu quý		-	-	-							-	-	
*	Nội dung số 03: Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.		300.000.000	300.000.000	-								300.000.000	-
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc		5.654.462.560	392.962.560	5.261.500.000	700.000.000	0	700.000.000	12,38	-	13,30	5.000.000.000	654.462.560	88,4
4.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN (duy tu bảo dưỡng công trình)	Phòng Kinh tế	5.567.262.560	305.762.560	5.261.500.000	700.000.000		700.000.000	12,57	-	13,30	5.000.000.000	567.262.560	89,8
4.2	Mua sắm trang thiết bị trạm y tế xã	Trạm Y tế	87.200.000	87.200.000	-							87.000.000	200.000	99,8
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		1.516.320.087	1.375.320.087	141.000.000	1.074.678.000	1.074.678.000	0	70,87	78,14	-	1.451.800.000	64.520.087	95,7
5.1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường PTDT nội trú, trường PTDT bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS		1.324.996.787	1.183.996.787	141.000.000				-	-	-	1.261.800.000	63.196.787	95,2
*	Mua sắm trang thiết bị cho các trường PTDTNT, Trường PTDTBT		1.324.996.787	1.183.996.787	141.000.000	1.074.678.000	1.074.678.000	-	81,11	90,77	-	1.261.800.000	63.196.787	95,2
-	Trường PTDTBT TH&THCS Tá Văn Chư		153.420.000	12.420.000	141.000.000				-	-	-	153.000.000	420.000	99,7
-	Trường PTDTBT Tiểu học Lũng Phình 1		391.800.000	391.800.000	-	390.858.000	390.858.000		99,76	99,76		391.800.000	-	100,0
-	PTDTBT Tiểu học Lũng Phình 2		717.000.000	717.000.000	-	683.820.000	683.820.000		95,37	95,37		717.000.000	-	100,0
	Trường PTDTBT TH số 1 xã Lũng Thẩn		6.508.800	6.508.800	-				-	-			6.508.800	-
	Trường PTDTBT TH số 2 xã Lũng Thẩn		20.226.000	20.226.000	-				-	-			20.226.000	-

TT	Nội dung/tiểu dự án/dự án thành phần/ cơ quan, đơn vị được giao dự toán	Chủ đầu tư	Dự toán đã giao sau điều chỉnh (bao gồm cả số đã quyết toán 6 tháng xã cũ+ huyện)			Kết quả giải ngân đến nay (bao gồm cả số đã quyết toán 6 tháng xã cũ+ huyện)			Tỷ lệ giải ngân			Dự kết kết quả giải ngân đến hết 31/01/2026		
			Tổng số	Kinh phí chuyển nguồn 2024 sang 2025	DT giao năm 2025	Tổng số	Kinh phí chuyển nguồn 2024 sang 2025	DT giao năm 2025	Tổng số	Kinh phí chuyển nguồn 2024 sang 2025	DT giao năm 2025	Số có khả năng giải ngân	Số không có khả năng giải ngân	Tỷ lệ giải ngân
	Trường PTDTBT THCS số 1 xã Lũng Thẩn		11.866.987	11.866.987	-				-	-			11.866.987	-
	Trường PTDTBT THCS số 2 xã Lũng Thẩn		24.175.000	24.175.000	-				-	-			24.175.000	-
5.2	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS&MN		-	-	-								-	
5.3	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS&MN	Phòng Văn hóa - Xã hội	-	-	-							-	-	
5.4	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp.	Phòng Văn hóa - Xã hội	191.323.300	191.323.300	-	72.750.000	72.750.000		38,02	38,02		190.000.000	1.323.300	99,3
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	Phòng Văn hóa - Xã hội	473.313.442	73.313.442	400.000.000				-	-	-	473.000.000	313.442	99,9
7	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	Trạm Y tế	185.680.000	1.680.000	184.000.000	21.863.500		21.863.500	11,77	-	11,88	185.000.000	680.000	99,6
8	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	UBNDQ xã	379.140.000	7.140.000	372.000.000	7.140.000	7.140.000		1,88	100,00	-	370.000.000	9.140.000	97,6
9	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn		10.000.000	10.000.000	-				-	-		10.000.000	-	100,0
1	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù		-	-	-							-	-	
2	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN	Phòng Văn hóa - Xã hội	10.000.000	10.000.000					-	-		10.000.000	-	100,0
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình		390.505.000	13.005.000	377.500.000	76.500.000	0	76.500.000	19,59	-	20,26	390.000.000	505.000	99,9
1.1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào	Phòng Văn hóa - Xã hội	122.500.000	13.000.000	109.500.000	76.500.000		76.500.000	62,45	-	69,86	122.000.000	500.000	99,6
1.2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN	Phòng Văn hóa - Xã hội	238.000.000	-	238.000.000						-	238.000.000	-	100,0
1.3	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình.	UBNDTQ xã	30.005.000	5.000	30.000.000				-	-	-	30.000.000	5.000	100,0